

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

Số: 981 /TB-BHTG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của BHTGVN

Căn cứ quy định tại Điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin trân trọng thông báo. / *mm*

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị;
- Kiểm soát viên;
- Phòng TTTT (để thực hiện công bố trên website của BHTGVN);
- Lưu: VT, TC-KT. *mm*

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phạm Bảo Lâm

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

TOÀN HỆ THỐNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		179.291.866.087	33.618.060.336
1. Tiền mặt	111		582.188.899	1.373.190.716
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		178.709.677.188	32.244.869.620
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		150.177.858.447.083	139.576.070.064.205
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		150.177.858.447.083	139.576.070.064.205
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		3.045.540.245.029	3.925.710.163.134
1. Phải thu của khách hàng	131		266.016.056.416	266.016.063.794
2. Trả trước cho người bán	132		5.451.552.298	6.289.045.930
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		2.774.475.583.192	3.653.808.000.287
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		(402.946.877)	(402.946.877)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		558.124.779	458.020.200
V. Tài sản cố định	210		603.323.563.220	625.007.432.755
1. Tài sản cố định hữu hình	211		504.682.548.778	525.305.669.698
- Nguyên giá	212		953.391.205.774	953.027.917.774
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(448.708.656.996)	(427.722.248.076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		98.641.014.442	99.701.763.057
- Nguyên giá	218		342.907.478.433	342.907.478.433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(244.266.463.991)	(243.205.715.376)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		315.433.854.410	300.009.915.163
VII. Tài sản khác	230		81.645.925.899	95.073.442.436
1. Chi phí trả trước	231		79.360.224.707	95.073.442.436
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		2.285.701.192	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		154.403.652.026.507	144.555.947.098.229
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		145.004.794.422.895	137.669.288.225.556
1. Phải trả người bán	311		31.874.028.208	77.846.119.213
2. Người mua trả tiền trước	312		4.596.544	436.014.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.114.460.675	2.648.710.624
4. Phải trả người lao động	314		15.718.360.016	73.376.092.006
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		474.469.380	2.328.577.546
8. Phải trả khác	318		885.062.111	709.472.038
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		7.541.593.013	30.402.345.479
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		144.947.181.852.948	137.481.540.893.901
II. Vốn chủ sở hữu	410		9.398.857.603.612	6.886.658.872.673
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		285.748.612.109	285.748.612.109
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		958.614.425.646	958.614.425.646
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		3.159.224.605.857	647.025.874.918
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		647.025.874.918	304.485.708.222
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		2.512.198.730.939	342.540.166.696
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		154.403.652.026.507	144.555.947.098.229

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đàm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
6 tháng đầu năm 2026

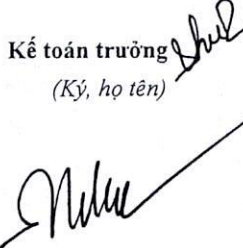
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Thu hoạt động BHTG	10		2.692.707.920.809	365.596.160.912
2. Chi hoạt động BHTG	11		2.697.344.358	1.909.739.798
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		2.690.010.576.451	363.686.421.114
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		353.336.090	356.988.512
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		178.189.973.102	166.635.472.012
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		2.512.173.939.439	197.407.937.614
8. Thu nhập khác	31		24.791.500	289.553.000
9. Chi phí khác	32		0	8.100.000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.791.500	281.453.000
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		2.512.198.730.939	197.689.390.614

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đàm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(87.670.670.252)	(60.713.395.172)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(173.098.760.374)	(148.946.161.757)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		7.465.285.244.274	6.728.125.544.421
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		212.778.216.754	161.599.931.043
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(261.716.749.490)	(213.544.419.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		7.155.577.280.912	6.466.521.499.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(12.480.155.102)	(31.549.268.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		24.791.500	281.453.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(10.849.374.150.000)	(10.952.257.991.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		200.000.000.000	1.217.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		3.651.926.038.441	3.343.073.166.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.009.903.475.161)	(6.423.452.641.207)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		145.673.805.751	43.068.858.178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.618.060.336	21.337.783.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		179.291.866.087	64.406.641.221

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đàm Thị Thùy Dương

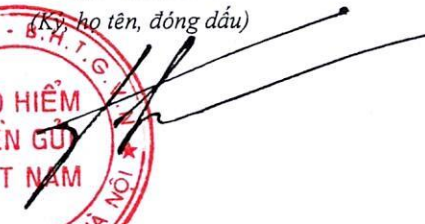
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÂN RỖI**

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhân rủi (01 = 02+03+04+05)	01	2.687.484.600.908	2.373.020.648.098
1	Lãi tiền gửi	02	637.921.418	409.879.400
2	Lãi trái phiếu	03	2.686.846.679.490	2.372.610.768.698
3	Lãi tín phiếu	04		
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhân rủi (06 = 07+08)	06	3.413.428.412	17.808.975.760
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	559.401.015	655.406.993
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	2.854.027.397	17.153.568.767
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhân rủi (09 = 01-06)	09	2.684.071.172.496	2.355.211.672.338
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	2.684.071.172.496	357.992.174.196
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	0	1.997.219.498.142

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đàm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




**TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

6 tháng đầu năm 2026

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I	Số dư đầu kỳ	1	137.481.540.893.901	119.418.558.872.000
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	7.465.735.740.077	8.725.576.585.722
1	Tiền thu phí BHTG	3	7.465.735.740.077	6.728.357.087.580
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (*)	4	0	1.997.219.498.142
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	0	0
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	0	0
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	144.947.276.633.978	128.144.135.457.722
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	(94.781.030)	(110.838.857)
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	0
2	Giảm khác (*)	12	(94.781.030)	(110.838.857)
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	144.947.181.852.948	128.144.024.618.865

Ghi chú: (*) khoản thoái thu phí BHTG sau kết luận kiểm tra của các Tổ chức tham gia BHTG.

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: Đồng

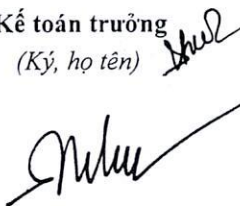
STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền chi trả BH đã thanh toán	Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đàm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6... năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
11111	Tiền Việt Nam		1.373.190.716	0	5.939.614.907	6.730.616.724	582.188.899	0
11211	Tiền gửi NHNN Việt Nam		8.288.806.597	0	10.931.488.657.133	10.849.375.650.000	90.401.813.730	0
11218	Tiền gửi ngân hàng khác		23.956.063.023	0	11.561.508.602.369	11.497.156.801.934	88.307.863.458	0
12821	Trái phiếu chính phủ		139.576.070.064.205	0	10.849.374.150.000	247.585.767.122	150.177.858.447.083	0
13111	Phải thu phí BHTG của TCTG BHTG		266.016.063.794	436.014.749	13.252.054.911.978	13.251.623.501.151	266.016.056.416	4.596.544
13121	Phải thu phạt nộp chậm phí		0	0	45.055	45.055	0	0
13190	Trung gian phân hệ AR		0	0	32.870.512.161.263	32.870.512.161.263	0	0
13611	Vốn cấp bằng tiền		376.969.651.108	0	172.556.713.548	152.849.646.776	396.676.717.880	0
13621	Phải thu cấp dưới về phí BHTG		24.735.416	0	135.634.376.819	135.634.376.819	24.735.416	0
13671	Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0	0	74.807.136.445	74.807.136.445	0	0
13681	Phải thu cho thuê văn phòng tại Chi nhánh		0	0	6.782.595.092	6.782.595.092	0	0
13688	Phải thu nội bộ khác		24.493.320	0	44.800.073.155	44.802.486.415	22.080.060	0
13831	Phải thu lãi tiền gửi		0	0	637.921.418	625.657.133	12.264.285	0
13841	Phải thu lãi trái phiếu chính phủ		3.651.949.161.644	0	2.731.578.419.215	3.650.952.000.000	2.732.575.580.859	0
13881	Phải thu thuế TNCN		3.402.204	0	186.681.309	186.239.824	3.843.689	0
13883	Phải thu tiền lương của cán bộ		15.919.697	0	133.511.239	141.376.836	8.054.100	0
13884	Phải thu khác của cán bộ		5.928.435	0	161.008.074	156.078.538	10.857.971	0
13888	Phải thu khác		1.833.588.307	0	691.242.577	549.800.586	1.975.030.298	0
14131	Tạm ứng hoạt động		0	0	8.812.404.730	6.572.079.175	2.240.325.555	0
14190	Trung gian phân hệ AP		0	0	49.412.715.718	49.412.715.718	0	0
15211	Nguyên liệu, vật liệu		458.020.200	0	771.632.483	671.527.904	558.124.779	0
15290	TK trung gian - NVL		0	0	759.531.983	759.531.983	0	0
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc		569.658.744.700	0	0	0	569.658.744.700	0
21121	Máy móc, thiết bị		99.118.161.360	0	0	0	99.118.161.360	0
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		89.450.482.452	0	0	0	89.450.482.452	0
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý		191.641.056.014	0	363.288.000	0	192.004.344.014	0
21188	TSCĐ khác		3.159.473.248	0	0	0	3.159.473.248	0
21190	TK Trung gian - TSCĐ		0	0	1.282.860.928	1.282.860.928	0	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21311	Quyền sử dụng đất		111.590.537.000	0	0	0	111.590.537.000	0
21351	Chương trình phần mềm		228.502.399.063	0	0	0	228.502.399.063	0
21388	TSCĐ vô hình khác		2.814.542.370	0	0	0	2.814.542.370	0
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		0	427.722.248.076	0	20.986.408.920	0	448.708.656.996
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		0	243.205.715.376	0	1.060.748.615	0	244.266.463.991
22931	Dự phòng phải thu khó đòi		0	402.946.877	0	0	0	402.946.877
24111	Mua sắm TSCĐ		13.187.622.162	0	2.364.141.177	15.551.763.339	0	0
24112	Mua sắm TSCĐ		0	0	17.814.486.314	0	17.814.486.314	0
24123	Xây dựng cơ bản - TBB		129.082.011.189	0	0	0	129.082.011.189	0
24124	Xây dựng cơ bản - Đà Nẵng		821.573.050	0	9.830.124.167	0	10.651.697.217	0
24125	Xây dựng cơ bản - ĐBSCL		156.841.708.762	0	919.572.928	0	157.761.281.690	0
24131	Cải tạo trụ sở Chi nhánh ĐBB		77.000.000	0	0	77.000.000	0	0
24132	Sửa chữa lớn TSCĐ		0	0	124.378.000	0	124.378.000	0
24211	Chi phí trả trước		95.073.442.436	0	2.583.351.664	18.296.569.393	79.360.224.707	0
33181	Phải trả cho người bán về XDCB		0	27.288.779.310	0	667.099.295	0	27.955.878.605
33188	Phải trả khác cho người bán		6.289.045.930	50.557.339.903	49.870.455.491	4.068.758.823	5.451.552.298	3.918.149.603
33190	TK trung gian phân hệ AP		0	0	10.867.196.217.869	10.867.196.217.869	0	0
33311	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		0	0	376.810.838	376.810.838	0	0
33341	Thuế TNDN		0	0	376.810.838	376.810.838	0	0
33351	Thuế thu nhập cá nhân		0	2.648.710.624	14.972.404.971	11.152.453.830	2.285.701.192	1.114.460.675
33371	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	0	774.101.267	774.101.267	0	0
33388	Các loại thuế khác		0	0	48.924.324	48.924.324	0	0
33411	Phải trả công nhân viên		0	73.376.092.006	242.196.411.506	146.889.053.081	37.649.626.435	15.718.360.016
33488	Phải trả người lao động khác		0	0	654.031.156	654.031.156	0	0
33490	Trung gian chờ thanh toán		0	0	7.641.766.784	7.641.766.784	0	0
33611	Phải trả cấp trên về vốn bằng tiền		0	376.969.651.108	152.850.433.332	172.557.500.104	0	396.676.717.880
33621	Phải nộp cấp trên về phí BHTG		0	24.735.416	135.639.408.865	135.639.408.865	0	24.735.416
33671	Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0	0	74.807.136.445	74.807.136.445	0	0
33681	Phải trả cấp trên cho thuê văn phòng		0	0	6.782.595.092	6.782.595.092	0	0
33688	Phải trả nội bộ khác		0	24.493.320	44.802.486.415	44.800.073.155	0	22.080.060
33711	Thu phí BHTG		0	107.626.254.080.931	94.781.030	7.465.735.740.077	0	115.091.895.039.978
33721	Thu nhập từ hoạt động đầu tư NVTNR		0	29.203.729.643.539	0	0	0	29.203.729.643.539
33731	Thu thanh lý tài sản của TCTGBHTG		0	11.022.481.912	0	0	0	11.022.481.912
33741	Các khoản tiền BH không có người nhận		0	47.491.100	0	0	0	47.491.100
33751	Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm		0	640.487.196.419	0	0	0	640.487.196.419

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33821	Kinh phí công đoàn		0	0	1.364.742.712	1.364.742.712	0	0
33831	BH xã hội		0	0	17.417.868.422	17.417.868.422	0	0
33841	BH y tế		0	0	3.074.248.432	3.074.248.432	0	0
33851	Phí BHTG chờ kết chuyển		0	0	7.465.786.702.089	7.465.786.702.089	0	0
33861	BH thất nghiệp		0	0	1.366.107.097	1.366.107.097	0	0
33878	Doanh thu nhận trước khác		0	2.328.577.546	1.854.108.166	0	0	474.469.380
33888	Phải trả, phải nộp khác		0	240.292.582	1.849.292.170	1.954.548.243	0	345.548.655
34411	Nhận ký quỹ, ký cược		0	469.179.456	92.342.400	162.676.400	0	539.513.456
35311	Quỹ khen thưởng		0	23.358.213.126	18.858.102.199	0	0	4.500.110.927
35321	Quỹ phúc lợi		0	5.733.544.408	3.516.852.300	0	0	2.216.692.108
35341	Quỹ thưởng người quản lý		0	1.310.587.945	485.797.967	0	0	824.789.978
41111	Vốn góp của chủ sở hữu		0	4.995.269.960.000	0	0	0	4.995.269.960.000
41188	Vốn khác		0	285.748.612.109	0	0	0	285.748.612.109
41411	Quỹ đầu tư phát triển		0	958.614.425.646	0	0	0	958.614.425.646
42111	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		0	304.485.708.222	0	342.540.166.696	0	647.025.874.918
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		0	342.540.166.696	342.540.166.696	2.512.198.730.939	0	2.512.198.730.939
51111	Thu HĐTC (trích từ thu HĐĐT NV tạm thời nhân rồi)		0	0	2.684.071.172.496	2.684.071.172.496	0	0
51121	Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG		0	0	45.055	45.055	0	0
51188	Thu khác		0	0	8.636.703.258	8.636.703.258	0	0
51511	Thu lãi tiền gửi		0	0	637.921.418	637.921.418	0	0
51512	Lãi trái phiếu		0	0	2.686.846.679.490	2.686.846.679.490	0	0
51581	Lãi tiền gửi không kỳ hạn		0	0	353.336.090	353.336.090	0	0
63111	Chi công tác phổ biến, GDPL và TT CS về BHTG		0	0	2.697.344.358	2.697.344.358	0	0
63511	Chi phí lưu ký chứng khoán		0	0	559.401.015	559.401.015	0	0
63518	Chi phí hoạt động đầu tư khác		0	0	2.854.027.397	2.854.027.397	0	0
64211	Chi phí tiền lương tiền công và các khoản MTCL		0	0	74.149.197.051	74.149.197.051	0	0
64212	Chi ăn ca		0	0	4.042.075.304	4.042.075.304	0	0
64213	Chi trang phục, bảo hộ lao động		0	0	4.305.000.000	4.305.000.000	0	0
64215	Chi lao động nữ		0	0	129.947.845	129.947.845	0	0
64216	Chi thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm		0	0	23.561.200	23.561.200	0	0
64217	Chi nộp các khoản đóng góp theo lương		0	0	16.038.306.391	16.038.306.391	0	0
64218	Chi khác cho nhân viên quản lý		0	0	8.703.787.986	8.703.787.986	0	0
64221	Chi xăng dầu		0	0	1.336.010.289	1.336.010.289	0	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64222	Chi vật liệu khác		0	0	153.017.956	153.017.956	0	0
64231	Chi văn phòng phẩm		0	0	704.152.190	704.152.190	0	0
64232	Chi giấy tờ in		0	0	126.209.788	126.209.788	0	0
64233	Công cụ, dụng cụ		0	0	237.972.026	237.972.026	0	0
64241	Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0	22.047.157.535	22.047.157.535	0	0
64251	Thuế, phí và lệ phí		0	0	602.320.594	602.320.594	0	0
64254	Tiền thuê đất		0	0	965.355.682	965.355.682	0	0
64271	Chi điện nước, y tế, vệ sinh cơ quan, môi trường		0	0	2.571.191.142	2.571.191.142	0	0
64272	Chi cước phí bưu điện, đ.thoai, đ.báo, truyền tin		0	0	614.958.587	614.958.587	0	0
64273	Thuê tài sản		0	0	265.650.362	265.650.362	0	0
64274	Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		0	0	14.045.223.122	14.045.223.122	0	0
64276	Chi khám chữa bệnh cho CB và chi y tế		0	0	10.660.000	10.660.000	0	0
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		0	0	10.197.502.692	10.197.502.692	0	0
64281	Chi công tác phí		0	0	6.498.984.939	6.498.984.939	0	0
64282	Chi đào tạo, tập huấn, NC ứng dụng		0	0	1.274.370.507	1.274.370.507	0	0
64283	Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị, hội thảo		0	0	6.938.408.114	6.938.408.114	0	0
64284	Chi đóng phí HH ngành nghề trong và ngoài nước		0	0	606.888.840	606.888.840	0	0
64285	Chi hoạt động Đảng, Đoàn thể		0	0	799.717.390	799.717.390	0	0
64286	Chi về quốc phòng, an ninh trật tự, PCCC		0	0	17.860.207	17.860.207	0	0
64287	Chi khác về tài sản		0	0	505.082.747	505.082.747	0	0
64288	Chi phí khác		0	0	284.402.616	284.402.616	0	0
71111	Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0	24.791.500	24.791.500	0	0
91111	Xác định kết quả hoạt động		0	0	2.767.898.184.844	2.767.898.184.844	0	0
Tổng cộng			145.604.296.888.402	145.604.296.888.402	110.523.951.996.584	110.523.951.996.584	155.493.753.627.727	155.493.753.627.727

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đàm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

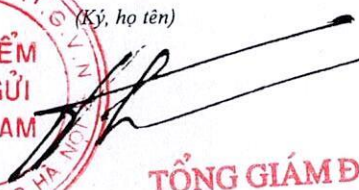

Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Áp dụng chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo công văn số 7655/BTC-QLKT ngày 12/7/2021 về việc hướng dẫn kế toán của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

- + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2026/TT-BTC ngày 30/03/2026 của Bộ Tài chính quy định về chế độ tài chính của BHTGVN.
5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
 - Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.
6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.
 - Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:
- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Luật Bảo hiểm tiền gửi.
 - Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.
 - Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:
- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...
 - Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
 - Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
 - Hiện nay chưa phát sinh.
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 7 điều 24 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iii) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ theo quy định sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại khoản 4 điều 17 Thông tư số 33/2026/TT-BTC (nếu có); iv) Số tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi được nhận (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định theo quy định tại khoản 2 điều 12 Thông tư số 33/2026/TT-BTC;

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và các hoạt động khác theo quy định của Luật này

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm đối với khoản tiền đã chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại điều 17, Thông tư số 33/2026/TT-BTC ngày 30/03/2026 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động nghiệp vụ BHTG

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	582.188.899	1.373.190.716
2. Tiền gửi Ngân hàng	178.709.677.188	32.244.869.620
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	90.401.813.730	8.288.806.597
- Tiền gửi Ngân hàng khác	88.307.863.458	23.956.063.023
3. Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	179.291.866.087	33.618.060.336

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả đầu tư
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	1.367.330	139.576.070.064.205	108.860	10.849.374.150.000	2.000	247.585.767.122	1.474.190	150.177.858.447.083	150.177.858.447.083
- Kỳ hạn 3 Năm			2.050	204.753.200.000		404.273.973	2.050	204.348.926.027	204.348.926.027
- Kỳ hạn 5 Năm	52.660	5.262.317.584.384	23.260	2.300.686.000.000		14.770.890.410	75.920	7.548.232.693.974	7.548.232.693.974
- Kỳ hạn 7 Năm	9.450	945.709.591.922			2.000	202.854.027.397	7.450	742.855.564.525	742.855.564.525
- Kỳ hạn 10 Năm	409.910	40.776.674.207.903	63.550	6.349.432.950.000		14.442.739.726	473.460	47.111.664.418.177	47.111.664.418.177
- Kỳ hạn 15 Năm	389.910	39.670.060.560.189	20.000	1.994.502.000.000		15.113.835.616	409.910	41.649.448.724.573	41.649.448.724.573
- Kỳ hạn 20 Năm	254.840	26.884.998.680.262					254.840	26.884.998.680.262	26.884.998.680.262
- Kỳ hạn 30 Năm	250.560	26.036.309.439.545					250.560	26.036.309.439.545	26.036.309.439.545
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
CỘNG	1.367.330	139.576.070.064.205	108.860	10.849.374.150.000	2.000	247.585.767.122	1.474.190	150.177.858.447.083	150.177.858.447.083

3. Phải thu của khách hàng

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	266.016.056.416	266.016.063.794
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	0	0
- Phải thu khác của khách hàng	0	0
Cộng	266.016.056.416	266.016.063.794

4. Phải thu nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tru sở chính	396.723.533.356	377.018.879.844
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	396.676.717.880	376.969.651.108
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	24.735.416	24.735.416
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận	0	0
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	22.080.060	24.493.320
- Chi nhánh	0	0
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	0	0
Cộng	396.723.533.356	377.018.879.844

5. Phải thu khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm	0	0
Phải thu lãi tiền gửi	12.264.285	0
Phải thu lãi trái phiếu	2.732.575.580.859	3.651.949.161.644
Phải thu lãi tín phiếu	0	0

Phải thu người lao động	22.755.760	25.250.336
Ký quỹ, ký cược	0	0
Phải thu khác	41.864.982.288	1.833.588.307
Tổng cộng	2.774.475.583.192	3.653.808.000.287

Ghi chú: Các khoản phải thu khác đã bao gồm lãi phải thu từ khoản cho vay QTDND Phương Tú, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Mua sắm	17.814.486.314	13.187.622.162
2. XDCB	297.494.990.096	286.745.293.001
- Công trình TBB	129.082.011.189	129.082.011.189
- Công trình Đà Nẵng	10.651.697.217	821.573.050
- Công trình ĐBSCL	157.761.281.690	156.841.708.762
3. Sửa chữa	124.378.000	77.000.000
Tổng cộng	315.433.854.410	300.009.915.163

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	569.658.744.700	99.118.161.360	89.450.482.452	191.641.056.014	3.159.473.248	953.027.917.774
- Mua trong kỳ				363.288.000		363.288.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	569.658.744.700	99.118.161.360	89.450.482.452	192.004.344.014	3.159.473.248	953.391.205.774

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					427.722.248.076
- Khấu hao trong kỳ					20.986.408.920
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					448.708.656.996
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					525.305.669.698
- Tại ngày cuối kỳ					504.682.548.778

Trong 6 tháng đầu năm 2026, BHTGVN thực hiện nhập tài sản mua sắm mới là Hệ thống công xép chạy điện tự động tại trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, số tiền: 363.288.000 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	111.590.537.000	228.502.399.063	2.814.542.370	342.907.478.433
Số dư đầu kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	111.590.537.000	228.502.399.063	2.814.542.370	342.907.478.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				243.205.715.376
-Khấu hao trong kỳ				1.060.748.615
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				244.266.463.991
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu kỳ				99.701.763.057
-Tại ngày cuối kỳ				98.641.014.442

10. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	79.360.224.707	95.073.442.436
Tổng cộng	79.360.224.707	95.073.442.436

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

12. Phải trả người bán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải trả người bán	31.874.028.208	77.846.119.213
a) Phải trả về tiền chi trả BH	0	0
b) Phải trả khác cho người bán	31.874.028.208	77.846.119.213
Cộng	31.874.028.208	77.846.119.213
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	31.874.028.208	77.846.119.213

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải nộp	2.648.710.624	11.849.831.640	13.384.081.589	1.114.460.675
- Thuế GTGT		376.810.838	376.810.838	
- Thuế TNDN		376.810.838	376.810.838	
- Thuế TNCN	2.648.710.624	10.273.184.373	11.807.434.322	1.114.460.675
- Khác (tiền thuê đất, thuế đất)		823.025.591	823.025.591	
2. Phải thu		879.269.457	3.164.970.649	(2.285.701.192)
- Thuế TNCN		879.269.457	3.164.970.649	(2.285.701.192)
Cộng	2.648.710.624	12.729.101.097	16.549.052.238	(1.171.240.517)

14. Chi phí phải trả

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

15. Phải trả nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trự sở chính	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải trả nội bộ khác		

- Chi nhánh	396.723.533.356	377.018.879.844
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	396.676.717.880	376.969.651.108
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	24.735.416	24.735.416
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận	0	0
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
+ Phải trả nội bộ khác	22.080.060	24.493.320
Cộng	396.723.533.356	377.018.879.844

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	885.062.111	709.472.038
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược	539.513.456	469.179.456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	345.548.655	240.292.582
Cộng	885.062.111	709.472.038
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	474.469.380	2.328.577.546
Cộng	474.469.380	2.328.577.546

18. Dự phòng phải trả

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: Triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3		4	5	6	7
Số dư đầu kỳ	4.995.270	285.749	0	0	958.614	647.026	0	6.886.659
- Tăng vốn trong kỳ						2.512.199		2.512.199
- Lãi trong kỳ								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4.995.270	285.749	0	0	958.614	3.159.225	0	9.398.858

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	285.748.612.109	285.748.612.109
Cộng	5.281.018.572.109	5.281.018.572.109

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		

22. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	958.614.425.646	958.614.425.646

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	2.684.071.172.496	357.992.174.196
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	45.055	87.956
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	45.055	87.956
- Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG khác	0	0
c) Thu hoạt động khác	8.636.703.258	7.603.898.760
- Thu cho thuê tài sản	8.636.703.258	7.603.898.760
- Thu khác	0	0
Cộng	365.596.160.912	339.066.610.070

2. Chi hoạt động nghiệp vụ BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	2.697.344.358	1.909.739.798
- Chi hoạt động khác	0	0
Cộng	2.697.344.358	1.909.739.798

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	637.921.418	409.879.400
- Lãi trái phiếu	2.686.846.679.490	2.372.610.768.698
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	2.687.484.600.908	2.373.020.648.098

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	353.336.090	356.988.512
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	353.336.090	356.988.512

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	559.401.015	655.406.993
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	2.854.027.397	17.153.568.767
Cộng	3.413.428.412	17.808.975.760

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24.791.500	289.553.000
- Các khoản khác	0	0
Cộng	24.791.500	289.553.000

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	8.100.000
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	8.100.000

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	178.189.973.102	166.635.472.012
- Chi phí nhân viên quản lý	107.391.875.777	95.070.972.350
- Chi phí vật liệu quản lý	1.489.028.245	1.170.317.452

- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.063.334.004	1.295.082.009
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.047.157.535	24.007.801.066
- Thuế, phí và lệ phí	1.567.676.276	1.749.384.828
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.705.185.905	25.046.404.318
- Chi phí bằng tiền khác	16.925.715.360	18.295.509.989
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
Cộng	178.189.973.102	166.635.472.012

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không.
3. Những thông tin khác: Không.

Người lập


Đàm Thị Thùy Dương

Trưởng phòng TC-KT 


Nguyễn Thị Hồng Mai

Ngày 30 tháng 6 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Duy Cường